

PHỤ LỤC – DANH SÁCH SÂN BAY VÀ QUỐC GIA**ÁP DỤNG ĐẶC QUYỀN DỊCH VỤ ĐÓN TIỀN, HỖ TRỢ LÀM THỦ TỤC, NHẬP CẢNH
NHANH TẠI SÂN BAY (FAST TRACK)**

Danh sách sân bay quốc gia áp dụng đặc quyền dịch vụ đón tiễn, hỗ trợ làm thủ tục, nhập cảnh nhanh tại sân bay (Fast Track) được thay đổi từng thời kỳ và được cập nhật trên website Techcombank.

STT	Quốc gia	Sân bay	Nhà ga	Đi / Đến
1	Việt Nam	Sân bay Quốc tế Nội Bài (Hà Nội)	Nhà ga T1; Nhà ga T2	Nội địa và quốc tế, đi và đến
2		Sân bay Tân Sơn Nhất (TP. Hồ Chí Minh)	Nhà ga T1; Nhà ga T3	Nội địa và quốc tế, đi và đến
3		Sân bay Quốc tế Đà Nẵng (Đà Nẵng)	Nhà ga T1; Nhà ga T4	Nội địa và quốc tế, đi và đến
4		Sân bay Quốc tế Cam Ranh (Cam Ranh)	Nhà ga T2	Quốc tế đến
5	Trung Quốc	Sân bay Quốc tế Lương Giang (Quế Lâm)	Nhà ga T2	Nội địa đi
6		Sân bay Quốc tế Tân Kiều (Hợp Phi)	Nhà ga chính	Nội địa đi
7		Sân bay Quốc tế Tân Trịnh (Trịnh Châu)	Nhà ga T2	Nội địa đi
8		Sân bay Quốc tế Đào Tiên (Thâm Dương)	Nhà ga T3	Nội địa đi
9		Sân bay Quốc tế Dao Cường (Tế Nam)	Nhà ga chính	Nội địa đi
10		Sân bay Hà Đông (Ngân Xuyên)	Nhà ga T3	Nội địa đi
11		Sân bay Quốc tế Lộc Khẩu (Nam Kinh)	Nhà ga T1; Nhà ga T2	Nội địa đi
12		Sân bay Quốc tế Thủ Đô Bắc Kinh (Bắc Kinh)	Nhà ga T2; Nhà ga T3	Nội địa đi
13		Sân bay Quốc tế Đại Hưng (Bắc Kinh)	Nhà ga chính	Nội địa đi

14	Sân bay Quốc tế Giang Bắc (Trùng Khánh)	Nhà ga T3	Nội địa đi
15	Sân bay Quốc tế Hàm Dương (Tây An)	Nhà ga T2; Nhà ga T3	Nội địa đi
16	Sân bay Vận Thành Trương Hiếu (Vận Thành)	Nhà ga T2	Nội địa đi
17	Sân bay Quốc tế Thiên Hà (Vũ Hán)	Nhà ga T3	Nội địa đi
18	Sân bay Quốc tế Lịch Xã (Ninh Ba)	Nhà ga T2	Nội địa đi
19	Sân bay Quốc tế Phố Đông (Thượng Hải)	Nhà ga T2	Nội địa đi
20	Sân bay Quốc tế Hoàng Hoa (Trường Sa)	Nhà ga T1; Nhà ga T2	Nội địa đi
21	Sân bay Quốc tế Trường Thủy (Côn Minh)	Nhà ga chính	Nội địa đi
22	Ga đường sắt Côn Minh (Côn Minh)	—	—
23	Ga đường sắt Khúc Tĩnh (Khúc Tĩnh)	—	—
24	Sân bay Vũ Di Sơn (Nam Bình)	Nhà ga T1	Nội địa đi
25	Sân bay Quốc tế Đồn Khê (Hoàng Sơn)	Nhà ga chính	Nội địa đi
26	Sân bay Quốc tế Mỹ Lan (Hải Khẩu)	Nhà ga T1; Nhà ga T2	Nội địa đi
27	Sân bay Ôn Châu Long Loan (Ôn Châu)	Nhà ga T2	Nội địa đi
28	Sân bay Quốc tế Ngô Khư (Nam Ninh)	Nhà ga T2	Nội địa đi
29	Sân bay Quốc tế Giao Đông (Thanh Đảo)	Nhà ga T1	Nội địa đi
30	Sân bay Tây Quan (Phủ Dương)	Nhà ga chính	Nội địa đi
31	Sân bay Quốc tế Phượng Hoàng (Tam Á)	Nhà ga T1; Nhà ga T2	Nội địa đi

32		Sân bay Quốc tế Bảo An (Thâm Quyển)	Nhà ga T3	Nội địa đi
33		Sân bay Tam Nghĩa (Lệ Giang)	Nhà ga chính	Nội địa đi
34		Sân bay Quốc tế Tam Táo (Chu Hải)	Nhà ga chính	Nội địa đi
35		Sân bay Quốc tế Chính Định (Thạch Gia Trang)	Nhà ga T2	Nội địa đi
36	Thái Lan	Sân bay Quốc tế Phuket (Phuket)	Nhà ga quốc tế	Quốc tế đi và đến
37		Sân bay Quốc tế Chiang Mai (Chiang Mai)	Nhà ga quốc tế	Quốc tế đi và đến
38		Sân bay Suvarnabhumi (Bangkok)	Nhà ga chính	Nội địa và quốc tế, đi và đến
39	UAE	Sân bay Quốc tế Dubai (Dubai)	Nhà ga T1; T2; T3	Quốc tế đi và đến
40		Sân bay Quốc tế Zayed (Abu Dhabi)	Nhà ga A	Nội địa và quốc tế đi
41	Ả Rập Xê Út	Sân bay Quốc tế Prince Mohammad bin Abdulaziz (Medina)	Nhà ga chính	Quốc tế đi
42		Sân bay Quốc tế King Khalid (Riyadh)	Nhà ga T1; T2; T3; T4; T5	Đi và đến
43	Qatar	Sân bay Quốc tế Hamad (Doha)	Nhà ga chính	Quốc tế đi và đến
44	Oman	Sân bay Quốc tế Muscat (Muscat)	Nhà ga chính	Quốc tế đi và đến
45	Kuwait	Sân bay Quốc tế Kuwait (Kuwait)	Nhà ga T1	Đi và đến
46	Jordan	Sân bay Quốc tế Queen Alia (Amman)	Nhà ga chính	Nội địa và quốc tế, đi và đến
47	Armenia	Sân bay Quốc tế Zvartnots (Yerevan)	Nhà ga chính	Quốc tế đi và đến
48	Lào	Sân bay Quốc tế Wattay (Vientiane)	Nhà ga chính	Quốc tế đi và đến

49	Ấn Độ	Sân bay Quốc tế Chhatrapati Shivaji Maharaj (Mumbai)	Nhà ga T1; Nhà ga T2	Nội địa và quốc tế đi
50		Sân bay Quốc tế Lokpriya Gopinath Bordoloi (Guwahati)	Nhà ga T1	Nội địa và quốc tế đi
51		Sân bay Quốc tế Mangalore (Mangalore)	Nhà ga chính	Nội địa và quốc tế đi
52		Sân bay Quốc tế Trivandrum (Trivandrum)	Nhà ga T1; Nhà ga T2	Nội địa và quốc tế đi
53		Sân bay Quốc tế Chaudhary Charan Singh (Lucknow)	Nhà ga T1; T2; T3	Nội địa và quốc tế đi
54		Sân bay Quốc tế Jaipur (Jaipur)	Nhà ga T1; Nhà ga T2	Nội địa và quốc tế đi
55		Sân bay Quốc tế Sardar Vallabhbhai Patel (Ahmedabad)	Nhà ga T1; Nhà ga T2	Nội địa và quốc tế đi
56	Tây Ban Nha	Sân bay A Coruña (A Coruña)	Nhà ga chính	Quốc tế đi
57		Sân bay Alicante (Alicante)	Nhà ga chính	Quốc tế đi
58		Sân bay Barcelona–El Prat (Barcelona)	Nhà ga T1; Nhà ga T2B	Nội địa và quốc tế đi
59		Sân bay Málaga - Costa del Sol (Málaga)	Nhà ga T3	Quốc tế đi
60		Sân bay Palma de Mallorca (Palma)	Nhà ga chính	Quốc tế đi
61		Sân bay Gran Canaria (Gran Canaria)	Nhà ga chính	Quốc tế đi
62		Sân bay Tenerife South (Tenerife)	Nhà ga chính	Quốc tế đi
63		Sân bay Valencia (Valencia)	Nhà ga chính	Quốc tế đi
64		Sân bay Sevilla (Sevilla)	Nhà ga chính	Quốc tế đi
65		Sân bay Adolfo Suárez - Madrid Barajas (Madrid)	Nhà ga T1; T2; T4 (gồm làn FAST LANE ở Nhà ga T4)	Quốc tế đi
66		Sân bay Ibiza (Ibiza)	Nhà ga chính	Nội địa và quốc tế đi
67		Sân bay Vigo (Vigo)	Nhà ga chính	Nội địa và quốc tế đi

68		Sân bay Laguna (Laguna)	Nhà ga chính	Nội địa và quốc tế đi
69		Sân bay Santiago–Rosalía de Castro (Santiago)	Nhà ga hành khách	Nội địa và quốc tế đi
70		Sân bay Lanzarote (Lanzarote)	Nhà ga T1	Nội địa và quốc tế đi
71		Sân bay Fuerteventura (Fuerteventura)	Nhà ga chính	Nội địa và quốc tế đi
72		Sân bay Menorca (Menorca)	Nhà ga chính	Nội địa và quốc tế đi
73		Sân bay Bilbao (Bilbao)	Nhà ga chính	Nội địa và quốc tế đi
74	Ý	Sân bay Milan Linate (Milan)	Nhà ga chính	Quốc tế đi
75		Sân bay Milan Malpensa (Milan)	Nhà ga T1; Nhà ga T2	Quốc tế đi
76		Sân bay Milan Bergamo (Milan)	Nhà ga chính	Quốc tế đi
77		Sân bay Leonardo da Vinci–Fiumicino (Rome)	Nhà ga chính	Quốc tế đi
78		Sân bay Rome Ciampino Giovan Battista Pastine (Rome)	Nhà ga chính	Quốc tế đi
79		Sân bay Quốc tế Naples (Naples)	Nhà ga chính	Quốc tế đi
80		Sân bay Falcone Borsellino (Palermo)	Nhà ga chính	Nội địa và quốc tế đi
81		Sân bay Venezia Marco Polo (Venice)	Nhà ga chính	Nội địa và quốc tế đi
82		Sân bay Turin (Turin)	Nhà ga chính	Nội địa và quốc tế đi
83	Anh	Sân bay Aberdeen (Aberdeen)	Nhà ga chính	Quốc tế đi
84		Sân bay Quốc tế Glasgow (Glasgow)	Nhà ga chính	Quốc tế đi
85		Sân bay London Gatwick (London)	Nhà ga phía Bắc; Nhà ga phía Nam	Quốc tế đi và đến
86		Sân bay London Luton (London)	Nhà ga chính	Quốc tế đi

87		Sân bay London Stansted (London)	Nhà ga chính	Nội địa và quốc tế đi
88		Sân bay Liverpool John Lennon (Liverpool)	Nhà ga chính	Quốc tế đi
89		Sân bay Southampton (Southampton)	Nhà ga chính	Quốc tế đi
90		Sân bay Manchester (Manchester)	Nhà ga T1; T2; T3	Nội địa và quốc tế đi
91		Sân bay East Midlands (Castle Donington)	Nhà ga chính	Nội địa và quốc tế đi
92		Sân bay Newcastle (Newcastle)	Nhà ga chính	Nội địa đi
93		Sân bay Bristol (Bristol)	Nhà ga chính	Nội địa đi
94		Sân bay Leeds Bradford (Leeds)	Nhà ga chính	Nội địa đi
95		Sân bay George Best Belfast City (Belfast)	Nhà ga chính	Nội địa đi
96		Sân bay Nice Côte d'Azur (Nice)	Nhà ga T1; Nhà ga T2	Quốc tế đi
97	Pháp	Sân bay Marseille-Provence (Marseille)	Nhà ga T1 (khu A, cửa 1 & 2; khu B, cửa 4); Nhà ga T2	Nội địa và quốc tế đi
98		Sân bay Brussels South Charleroi (Brussels)	Nhà ga T1; Nhà ga T2	Nội địa đi
99	Bi	Sân bay Quốc tế Brussels (Zaventem)	Nhà ga A; Nhà ga B	Nội địa và quốc tế đi
100		Sân bay Quốc tế Sabiha Gökçen (Istanbul)	Nhà ga chính (nội địa đi; quốc tế đi & đến)	Nội địa và quốc tế, đi và đến
101		Sân bay Quốc tế Esenboğa (Ankara)	Nhà ga chính	Quốc tế đi
102	Thổ Nhĩ Kỳ	Sân bay Quốc tế Milas (Bodrum)	Nhà ga chính	Quốc tế đi và đến
103		Sân bay Quốc tế Adnan Menderes (Izmir)	Nhà ga chính	Quốc tế đi và đến
104	Latvia	Sân bay Riga (Riga)	Nhà ga chính	Quốc tế đi
105	Litva	Sân bay Quốc tế Vilnius (Vilnius)	Nhà ga chính	Quốc tế đi

106	Đức	Sân bay Dortmund (Dortmund)	Nhà ga chính	Quốc tế đi
107	Estonia	Sân bay Lennart Meri Tallinn (Tallinn)	Nhà ga chính	Quốc tế đi
108	Ba Lan	Sân bay Warsaw Chopin (Warsaw)	Nhà ga A, Khu B	Quốc tế đi
109	Áo	Sân bay Quốc tế Vienna (Vienna)	Nhà ga T3	Nội địa và quốc tế đi
110	Phần Lan	Sân bay Helsinki (Helsinki)	Nhà ga T3	Quốc tế đi
111	Síp	Sân bay Quốc tế Larnaca (Larnaca)	Nhà ga chính	Quốc tế đi
112	Cộng hòa Séc	Sân bay Vaclav Havel Prague (Prague)	Nhà ga T2	Quốc tế đi
113	Ai Cập	Sân bay Quốc tế Sharm El Sheikh (Sharm El Sheikh)	Nhà ga T1; Nhà ga T2	Đi và đến
114		Sân bay Quốc tế Hurghada (Hurghada)	Nhà ga T1; Nhà ga T2	Đi và đến
115		Sân bay Quốc tế Marsa Alam (Marsa Alam)	Nhà ga chính	Đi và đến
116		Sân bay Quốc tế Borg El Arab (Borg El Arab)	Nhà ga chính; Nhà ga T2	Đi và đến
117		Sân bay Quốc tế Sphinx (Sphinx)	Nhà ga T1 (đi); Nhà ga chính (đến)	Đi và đến
118		Sân bay Quốc tế Luxor (Luxor)	Nhà ga T1	Đi và đến
119		Sân bay Quốc tế El Alamein (El Alamein)	Nhà ga chính	Đi và đến
120		Sân bay Quốc tế Aswan (Aswan)	Nhà ga chính	Đi và đến
121	Morocco	Sân bay Marrakesh Menara (Marrakech)	Nhà ga Ground Departure (đi); Nhà ga chính (đến)	Quốc tế đi và đến
122		Sân bay Rabat-Salé (Rabat)	Nhà ga Ground Departure (đi); Nhà ga chính (đến)	Quốc tế đi và đến
123		Sân bay Mohammed V (Casablanca)	Nhà ga Ground Departure (đi); Nhà ga chính (đến)	Quốc tế đi và đến

124		Sân bay Agadir-Al Massira (Agadir)	Nhà ga Ground Departure (đi); Nhà ga chính (đến)	Quốc tế đi và đến
125		Sân bay Ibn Battouta (Tangier)	Nhà ga Ground Departure (đi); Nhà ga chính (đến)	Quốc tế đi và đến
126		Sân bay Quốc tế Fès-Saïss (Fez)	Nhà ga Ground Departure (đi); Nhà ga chính (đến)	Quốc tế đi và đến
127	Tanzania	Tanzania (Dar es Salaam, Zanzibar, Kilimanjaro)	Nhà ga T1; T2; T3	Nội địa và quốc tế đi
128	Nam Phi	Sân bay Quốc tế O.R. Tambo (Johannesburg)	Nhà ga A; Nhà ga B	Nội địa và quốc tế, đi và đến
129	Rwanda	Sân bay Quốc tế Kigali (Kigali)	Nhà ga chính	Nội địa và quốc tế, đi và đến
130	Mozambique	Sân bay Quốc tế Maputo (Maputo)	Nhà ga chính	Nội địa và quốc tế, đi và đến
131	Brazil	Sân bay Quốc tế Cuiabá - Marechal Rondon (Varzea Grande)	Nhà ga chính	Nội địa đi
132		Sân bay Quốc tế Guarulhos (Sao Paulo)	Nhà ga T1	Nội địa đi
133	Argentina	Sân bay Quốc tế Ezeiza (Buenos Aires)	Nhà ga quốc tế	Quốc tế đi
134		Sân bay Quốc tế Jorge Newbery (Buenos Aires)	Nhà ga quốc tế	Quốc tế đi